

















BẢNG GIÁ QUẠT CÔNG NGHIỆP - DETON - SOFFNET AIR COOLER - PHUN SƯƠNG - MÁY HÚT CÔNG NGHIỆP







Áp dụng từ ngày 5-7-2023


| | | | | | | | | | | |
|--|-------------------------|------------------|----------------|-----------------|------------------|-------------------|--------------|--------------------|---------------|---------------------|
|  | QUẠT ĐỨNG | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lượng Gió | Đường kính | Độ ồn | Trọng Lượng | Tần Số | Hiệu Soffnet |
| | CÔNG NGHIỆP | W | V | v/p | m3/min | cánh (mm) | dB | (kg) | Hz | Đơn Giá |
| | FS-50 | 130 | 220 | 1.350 | 170 | Ø 500 | 73 | 17 | 50 | 1.890.000 |
| | FS-60 | 150 | 220 | 1.350 | 185 | Ø 600 | 76 | 18 | 50 | 2.000.000 |
| | FS-65 | 230 | 220 | 1.350 | 205 | Ø 650 | 80 | 19 | 50 | 2.110.000 |
| | FS-75 | 280 | 220 | 1.350 | 290 | Ø 750 | 86 | 20 | 50 | 2.310.000 |
|  | QUẠT TREO | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lượng Gió | Đường kính | Độ ồn | Trọng Lượng | Tần Số | Hiệu Soffnet |
| | CÔNG NGHIỆP | W | V | v/p | m3/min | cánh (mm) | dB | (kg) | Hz | Đơn Giá |
| | FB-50 | 130 | 220 | 1.350 | 170 | Ø 500 | 73 | 10 | 50 | 1.660.000 |
| | FB-60 | 150 | 220 | 1.350 | 185 | Ø 600 | 76 | 11 | 50 | 1.770.000 |
| | FB-65 | 230 | 220 | 1.350 | 205 | Ø 650 | 80 | 12 | 50 | 1.890.000 |
| | FB-75 | 280 | 220 | 1.350 | 290 | Ø 750 | 86 | 13 | 50 | 2.090.000 |
|  | QUẠT TREO HỘP SỐ | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lượng Gió | Đường kính | Độ ồn | Trọng Lượng | Tần Số | Hiệu Soffnet |
| | DÂY GIẶT | W | V | v/p | m3/min | cánh (mm) | dB | (kg) | Hz | Đơn Giá |
| | FB-50S | 130 | 220 | 1.350 | 170 | Ø 500 | 73 | 10 | 50 | 1.660.000 |
| | FB-60S | 150 | 220 | 1.350 | 185 | Ø 600 | 76 | 11 | 50 | 1.770.000 |
| | FB-65S | 230 | 220 | 1.350 | 205 | Ø 650 | 80 | 12 | 50 | 1.890.000 |
| | FB-75S | 280 | 220 | 1.350 | 290 | Ø 750 | 86 | 13 | 50 | 2.090.000 |
|  | ĐẢO TRẦN | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lượng Gió | Đường kính | Độ ồn | Trọng Lượng | Tần Số | Hiệu Soffnet |
| | CÔNG NGHIỆP | W | V | v/p | m3/min | cánh (mm) | dB | (kg) | Hz | Đơn Giá |
| | FCB-45 | 130 | 220 | 1.350 | 124 | Ø 450 | 57 | 7,5 | 50 | 1.680.000 |
| | FCB-50 | 150 | 220 | 1.350 | 170 | Ø 500 | 60 | 8,5 | 50 | 1.810.000 |







| | | | | | | | | | | |
|--|------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|---------------------|-------------------|----------------------|
|  | KIỂU SÀN | Công Suất | Điện Áp | Đường Kính | Lượng Gió | Độ ồn | Vòng tua | Trọng Lượng | Tần Số | Hiệu Soffnet |
| | ĐÀO CHIỀU SOFFNET | W | V | cánh (mm) | m3/h | dB | (v/p) | (kg) | Hz | Đơn Giá |
| | SÀI CÁNH 450 | 150 | 220 | Ø 450 | 8.400 | 55 | 1400 | 7 | 50 | 1.290.000 |
|  | QUẠT SÀN | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lượng Gió | Đường kính | Độ ồn | Trọng Lượng | Tần Số | Hiệu Soffnet |
| | XI MẠ | W | V | v/p | m3/h | cánh (mm) | dB | (kg) | Hz | Đơn Giá |
| | FE-45V | 135 | 220 | 1.350 | 3.900 | Ø 450 | 55 | 9,5 | 50 | 1.190.000 |
| | FE-50V | 160 | 220 | 1.350 | 5.760 | Ø 500 | 58 | 10 | 50 | 1.370.000 |
|  | Thông Gió | Công Suất | Điện Áp | Vòng Tua | Lưu lượng | Đường kính | Trọng Lượng | Kích thước | Độ ồn | Hiệu Soffnet |
| | Ồn Thấp | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | cánh (mm) | (kg) | khung (mm) | dB | Đơn Giá |
| | PEF-30 | 45 | 220 | 1.400 | 1.260 | 300 | 4,5 | 410 x 410 | 52 | 1.350.000 |
| | PEF-35 | 100 | 220 | 1.400 | 2.700 | 350 | 6,5 | 450 x 450 | 55 | 1.610.000 |
| | PEF-40 | 150 | 220 | 1.400 | 3.360 | 400 | 8,2 | 500 x 500 | 58 | 1.880.000 |
|  | Thông Gió | Công Suất | Lưu lượng | Vòng Tua | Đường kính | Kích thước | Độ ồn | Hiệu Soffnet | Lưới trước | Lưới Sau |
| | Công Suất | Điện Áp | Gió (m3/h) | (v/p) | cánh (mm) | khung (mm) | dB | Đơn Giá | Đơn Giá | Đơn Giá |
| | FA-30 | 100W-220V | 1.800 | 1.400 | 300 | 390 x 390 | 69 | 1.100.000 | 1.270.000 | 1.340.000 |
| | FA-35 | 150W-220V | 2.400 | 1.400 | 350 | 438 x 438 | 70 | 1.330.000 | 1.500.000 | 1.580.000 |
| | FA-40 | 165W-220V | 2.880 | 1.400 | 400 | 485 X 485 | 74 | 1.410.000 | 1.580.000 | 1.720.000 |
| | FA-45 | 230W-220V | 4.920 | 1.400 | 450 | 560 X 560 | 78 | 1.750.000 | 1.970.000 | 2.100.000 |
| | FA-50 | 260W-220V | 5.580 | 1.400 | 500 | 600 X 600 | 78 | 2.180.000 | 2.400.000 | 2.570.000 |
| | FA-60 | 700W-220V | 11.760 | 1.400 | 600 | 700 X 700 | 80 | 2.820.000 | 3.040.000 | 3.170.000 |
|  | Quạt Hút Âm Trần | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Kích thước | Kích thước | Trọng Lượng | Độ ồn | Hiệu Soffnet |
| | Hiệu Soffnet | (W) | V | (v/p) | Gió (m3/h) | khung (mm) | mặt nạ (mm) | | dB | không nối ống |
| | ATS 300 | 40 | 220 | 1.400 | 840 | 300 x 300 | 450 x 450 | 3kg | 50 | 980.000 |
| | ATS 600-1 (có hộp số) | 45 | 220 | 1.400 | 1080 | 450 x 450 | 600 x 600 | 6kg | 55 | 1.500.000 |
| | ATS 600-2 (có hộp số) | 75 | 220 | 1.400 | 2280 | 450 x 450 | 600 x 600 | 8Kg | 61 | 2.190.000 |
| | ATS 600-3 (có hộp số) | 150 | 220 | 1.400 | 2880 | 450 x 450 | 600 x 600 | 10Kg | 70 | 2.490.000 |
| | ATS 700 (có hộp số) | 350 | 220 | 1.400 | 3900 | 650 x 650 | 700 x 700 | 15Kg | 78 | 3.660.000 |
| | ATS 800 (có hộp số) | 600 | 220 | 1.400 | 8700 | 750 x 750 | 800 x 800 | 19Kg | 83 | 5.060.000 |







| | | | | | | | | | | |
|--|-------------------------------|------------------|-------------------|-------------------|--------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------------|---------------------|-----------------------------|
|  | Quạt Hút Âm Trần | Công suất | Điện áp | Áp Suất | Lưu lượng | Kích thước | Kích thước | Ống nối | Độ ồn | Hiệu Soffnet |
| | Hiệu Soffnet | (W) | V | (pa) | Gió (m3/h) | khung (mm) | mặt mạ (mm) | | dB | có nối ống |
| | ATS 300 N | 85 | 220 | 150 | 400 | 300 x 300 | 450 x 450 | 125mm | 62 | 1.500.000 |
| | ATS 600-1N (có hộp số) | 120 | 220 | 200 | 500 | 450 x 450 | 600 x 600 | 125mm | 60 | 2.310.000 |
| | ATS 600-2N (có hộp số) | 240 | 220 | 300 | 800 | 450 x 450 | 600 x 600 | 125mm | 65 | 3.360.000 |
| | ATS 700 N (có hộp số) | 350 | 220 | 400 | 1200 | 650 x 650 | 700 x 700 | 150mm | 70 | 4.100.000 |
| | ATS 800 N (có hộp số) | 750 | 220 | 500 | 2700 | 750 x 750 | 800 x 800 | 150mm | 78 | 5.200.000 |
|  | Quạt Vuông | Công suất | Lưu lượng | Kích thước | Trọng Lượng | Độ ồn | Không Lá Sách | Lưới trước | Lá Sách Hoặc | 2 Mặt Lưới |
| | Hiệu Soffnet | Điện áp | Gió (m3/h) | khung (mm) | (kg) | dB | & Không lưới | | Lưới Sau | Hoặc |
| | SKV20 | 35W-220V | 720 | 230 x 230 | 2 | 45 | 530.000 | 640.000 | 690.000 | 800.000 |
| | SKV25 | 40W-220V | 840 | 284 x 284 | 2,6 | 50 | 590.000 | 700.000 | 750.000 | 860.000 |
| | SKV30 | 45W-220V | 1.080 | 350 x 350 | 4 | 55 | 640.000 | 810.000 | 880.000 | 1.050.000 |
| | SKV35 | 75W-220V | 2.280 | 415 x 415 | 6 | 61 | 850.000 | 1.020.000 | 1.100.000 | 1.270.000 |
| | SKV40 | 150W-220V | 2.880 | 480 x 480 | 7,7 | 70 | 1.290.000 | 1.460.000 | 1.600.000 | 1.770.000 |
| | SKV50 | 350W-220V | 3.900 | 605 x 605 | 13 | 78 | 1.740.000 | 1.960.000 | 2.090.000 | 2.310.000 |
| | SKV60 | 600W-220V | 8.700 | 700 x 700 | 15,7 | 83 | 2.480.000 | 2.700.000 | 2.870.000 | 3.090.000 |
|  | Quạt Vuông | Công Suất | Điện Áp | Vòng Tua | Lưu lượng | Kích thước | Hiệu KV | Hiệu KV | INOX 304 | INOX 304 |
| | Quạt Thông Gió | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | khung (mm) | 2 Mặt Lưới | 1Lá Sách & 1Lưới | 2 Mặt Lưới | 1Lá Sách & 1Lưới |
| | QV-04LS | 180 | 220/380 | 1400 | 3.000 | 400x400x260 | 3.090.000 | 3.240.000 | 7.730.000 | 8.100.000 |
| | QV-05LS | 250 | 220/380 | 1400 | 5.000 | 500x500x300 | 3.420.000 | 3.380.000 | 8.550.000 | 8.450.000 |
| | QV-06LS | 350 | 220/380 | 1400 | 8.000 | 600x600x300 | 3.700.000 | 3.660.000 | 9.250.000 | 9.150.000 |
| | QV-07LS | 750 | 380 | 960 | 11.000 | 700x700x400 | 5.150.000 | 5.340.000 | 12.880.000 | 13.350.000 |
| | QV-08LS | 1100 | 380 | 960 | 13.000 | 800x800x400 | 5.610.000 | 6.150.000 | 14.030.000 | 15.380.000 |





| | | | | | | | | | | |
|--|------------------------|------------------|----------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|---------------------|-------------------|---------------------|
|  | QV Lá Sách | Công Suất | Điện Áp | Vòng Tua | Lưu lượng | Kích thước | Kích thước | Trọng Lượng | Độ ồn | Hiệu Soffnet |
| | Nhập Khẩu | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | khung (mm) | cánh (mm) | (kg) | dB | Đơn Giá |
| | DF 38 | 180 | 220 | 1400 | 5.000 | 380*380*320 | Ø 320 | 9 | 52 | 2.860.000 |
| | DF 50 | 250 | 220/380 | 1400 | 8.000 | 500*500*320 | Ø 460 | 12 | 56 | 2.880.000 |
| | DF 60 | 370 | 220/380 | 1400 | 10.000 | 600*600*320 | Ø 560 | 16 | 59 | 3.130.000 |
| | DF 70 | 750 | 220/380 | 1400 | 13.000 | 700*700*320 | Ø 660 | 18 | 62 | 3.700.000 |
|  | Quạt Giải Nhiệt | Công Suất | Điện Áp | Vòng Tua | Lưu lượng | Cột áp | Đường kính | Kích thước | Độ ồn | Hiệu Soffnet |
| | Quạt Dàn Lạnh | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | cánh (mm) | khung (mm) | dB | Đơn Giá |
| | 4E-350 | 110 | 220 | 1.400 | 3.270 | 93 | 350 | 425 | 64 | 1.520.000 |
| | 4E-400 | 190 | 220 | 1.400 | 4.800 | 125 | 400 | 470 | 68 | 1.620.000 |
| | 4E-500 | 550 | 220/380 | 1.390 | 10.800 | 190 | 500 | 570 | 73 | 2.430.000 |
| | 4E-600 | 750 | 220/380 | 1.380 | 13.000 | 230 | 600 | 680 | 75 | 3.630.000 |
|  | Thông Gió Tròn | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Trọng Lượng | Độ ồn | Hiệu Soffnet |
| | Motor Khía SF | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | (kg) | dB | Đơn Giá |
| | SF 4B | 250 | 220 | 1.400 | 4.370 | 84 | 450 | 9 | 70 | 1.730.000 |
| | SF 5B | 370 | 220 | 1.400 | 5.760 | 88 | 550 | 11 | 73 | 2.010.000 |
| | SF 6B | 500 | 220 | 1.400 | 8.520 | 120 | 650 | 14 | 80 | 2.400.000 |
|   | Quạt Hướng Trục | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Hiệu Soffnet | Chân Chữ A | Chân Chữ A |
| | TRUNG ÁP FG | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | Đơn Giá | | + Bánh xe |
| | FG2.5G-4 | 180 | 220 | 1.400 | 790 ~ 1460 | 45 ~ 24 | 310 | 1.990.000 | 2.590.000 | 2.990.000 |
| | FG3G-4 | 250 | 220 | 1.400 | 1000 ~ 2000 | 70 ~ 42 | 360 | 2.100.000 | 2.700.000 | 3.100.000 |
| | FG3.5G-4 | 370 | 220 | 1.400 | 2000 ~ 3000 | 100 ~ 57 | 410 | 2.210.000 | 2.810.000 | 3.210.000 |
| | FG4G-4 | 550 | 220 | 1.400 | 2675 ~ 5000 | 150 ~ 98 | 460 | 2.450.000 | 3.150.000 | 3.550.000 |
| | FG5G-4 | 750 | 220 | 1.400 | 3800 ~ 8000 | 236 ~ 106 | 560 | 3.550.000 | 4.250.000 | 4.650.000 |
| | FG6G-4 | 2200 | 380 | 1.400 | 8291 ~ 15640 | 322 ~ 208 | 670 | 4.840.000 | 5.540.000 | 5.940.000 |

| | | | | | | | | | | |
|--|-----------------|-----------|-----------|---------------|--------------|------------|------------|--------------|-------------|--------------|
|   | Quạt Hướng Trục | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Hiệu Soffnet | Chân Chữ A | Chân Chữ A |
| | Cao Áp FG | (KW) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | Đơn Giá | | + Bánh xe |
| | FG 2G-2 | 0,18 | 220 | 2800 | 600 ~ 940 | 80 ~ 60 | Ø 255 | 1.420.000 | 2.020.000 | 2.420.000 |
| | FG 2.5G-2 | 0,25 | 220 | 2800 | 1200 ~ 1270 | 168 ~ 126 | Ø 310 | 1.630.000 | 2.230.000 | 2.630.000 |
| | FG 3G-2 | 0,37 | 220 | 2800 | 2025 ~ 3552 | 208 ~ 144 | Ø 360 | 2.050.000 | 2.650.000 | 3.050.000 |
| | FG 3.5G-2 | 0,55 | 220 | 2800 | 3700 ~ 5029 | 271 ~ 145 | Ø 415 | 2.070.000 | 2.670.000 | 3.070.000 |
| | FG 4G-2 | 0,9 | 220 | 2800 | 5000 ~ 6000 | 352 ~ 131 | Ø 460 | 3.100.000 | 3.700.000 | 4.100.000 |
| | FG 5G-2 | 1,5 | 380 | 2800 | 7100 ~ 9550 | 347 ~ 158 | Ø 560 | 5.470.000 | 6.070.000 | 6.470.000 |
| FG 6G-2 | 3 | 380 | 2800 | 12131 ~ 16000 | 570 ~ 294 | Ø 670 | 6.510.000 | 7.110.000 | 7.510.000 | |
|  | Quạt Sấy | Công suất | Công suất | Điện áp | Nhiệt độ sấy | Lưu lượng | Kích thước | Áp Suất | Trọng Lượng | Đơn Giá |
| | Công Nghiệp | Sấy (KW) | Quạt (KW) | (V) | (o C) | Gió (m3/h) | cánh (mm) | (pa) | Kg | Hàng VN |
| | QS3K | 3 | 0,25 | 220 | 45-80 | 800 | 200 | 50 | 8 | 3.900.000 |
| | QS05K | 5 | 0,37 | 220 | 60-90 | 1000 | 250 | 80 | 12 | 5.600.000 |
| | QS10K | 10 | 0,55 | 220 | 70-120 | 1500 | 300 | 100 | 18 | 9.600.000 |
| QS15K | 15 | 0,75 | 380 | 100-160 | 8000 | 400 | 150 | 25 | 15.000.000 | |
|   | Quạt Cấp Gió | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Hiệu Soffnet | Chân Chữ A | Chân Chữ A |
| | Xách Tay SHT | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | cánh (mm) | Đơn Giá | | Bánh xe |
| | SHT 20 | 230 | 220 | 2800 | 1500 | 254 | 200 | 1.720.000 | 2.320.000 | 2.720.000 |
| | SHT 25 | 320 | 220 | 2800 | 2580 | 294 | 250 | 1.920.000 | 2.520.000 | 2.920.000 |
| | SHT 30 | 520 | 220 | 2800 | 3900 | 370 | 300 | 2.240.000 | 2.840.000 | 3.240.000 |
| | SHT 35 | 750 | 220 | 2800 | 4920 | 598 | 350 | 3.510.000 | 4.110.000 | 4.510.000 |
| | SHT 40 | 1100 | 220 | 2800 | 5760 | 700 | 400 | 4.720.000 | 5.320.000 | 5.720.000 |
| SHT 45 | 1500 | 220 | 2800 | 7500 | 972 | 450 | 4.950.000 | 5.550.000 | 5.950.000 | |
|  | Quạt Cấp Gió | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Trọng Lượng | Độ ồn | Hiệu Soffnet |
| | Di Động | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | cánh (mm) | (kg) | dB | Đơn Giá |
| | SHT2-40 | 1100 | 220 | 2800 | 5760 | 700 | 400 | 30 | 80 | 7.520.000 |
| | SHT2-50 | 1500 | 220 | 2800 | 12000 | 1050 | 500 | 35 | 88 | 8.280.000 |
| | SHT2-60 | 2000 | 220 | 1400 | 14400 | 1100 | 600 | 52 | 83 | 11.650.000 |

| | | | | | | | | | | |
|--|-------------------------|------------------|------------------|----------------------------|---|------------------|---------------------|---|---------------------|---------------------|
|   | Ống Simili | | Đơn Giá | Đơn Giá |  | CÁNH QUẠT | Hiệu Soffnet |  | Lưới Quạt | Hiệu Soffnet |
| | (Có khung thép) | | Ống 5m | Ống 10m | | SHT | Đơn Giá | | SHT | Đơn Giá |
| | ỐNG SIMILI Ø 200 | | 710.000 | 1.290.000 | | SHT 20 | 390.000 | | Lưới SHT 20 | 100.000 |
| | ỐNG SIMILI Ø 250 | | 760.000 | 1.450.000 | | SHT 25 | 470.000 | | Lưới SHT 25 | 125.000 |
| | ỐNG SIMILI Ø 300 | | 820.000 | 1.570.000 | | SHT 30 | 540.000 | | Lưới SHT 30 | 150.000 |
| | ỐNG SIMILI Ø 350 | | 880.000 | 1.750.000 | | SHT 35 | 630.000 | | Lưới SHT 35 | 175.000 |
| | ỐNG SIMILI Ø 400 | | 1.060.000 | 2.100.000 | | SHT 40 | 700.000 | | Lưới SHT 40 | 200.000 |
| | ỐNG SIMILI Ø 450 | | 1.330.000 | 2.550.000 | | SHT 45 | 780.000 | | Lưới SHT 45 | 225.000 |
| | ỐNG SIMILI Ø 500 | | 1.620.000 | 3.090.000 | | SH2T-50 | 1.460.000 | | Lưới SH2T-50 | 250.000 |
| | ỐNG SIMILI Ø 600 | | 1.940.000 | 3.670.000 | | SH2T-60 | 2.000.000 | | Lưới SH2T-60 | 300.000 |
|  | Đứng Phun Sương | Công suất | Điện áp | Lượng Gió | Độ ồn | Vòng tua | Lượng nước | Trọng Lượng | Tần Số | Hiệu Soffnet |
| | Đĩa Xoay Nhập | (W) | (V) | (m³/min) | (dB) | (v/p) | (l/h) | (kg) | Hz | Đơn Giá |
| | MFS 65 | 350 | 220 | 220 | 68 | 1400 | 5 ~ 7,5 | 29 | 50 | 8.120.000 |
|  | FS6-65 | 260 | 220 | 200 | 65 | 1400 | 5 ~ 7,5 | 25 | 50 | 5.770.000 |
|  | Treo Phun Sương | Công suất | Điện áp | Lượng Gió | Độ ồn | Vòng tua | Đường kính | Trọng Lượng | Tần Số | Hiệu Soffnet |
| | Đĩa Xoay Nhập | (W) | (V) | (m³/min) | (dB) | (v/p) | cánh (mm) | (kg) | Hz | Đơn Giá |
| | FB6-65 | 240 | 220 | 210 | 68 | 1350 | Ø 650 | 17 | 50 | 4.810.000 |
| | FB6-75 | 280 | 220 | 290 | 75 | 1350 | Ø 750 | 19 | 50 | 5.190.000 |
|  | Đứng Phun Sương | Công suất | Điện áp | Lượng Gió | Độ ồn | Vòng tua | Đường kính | Trọng Lượng | Tần Số | Hiệu Soffnet |
| | Đĩa Xoay Lắp Ráp | (W) | (V) | (m³/min) | (dB) | (v/p) | cánh (mm) | (kg) | Hz | Đơn Giá |
| | FSPS-50 | 130 | 220 | 170 | 73 | 1350 | Ø 500 | 24 | 50 | 5.410.000 |
| | FSPS-60 | 150 | 220 | 185 | 76 | 1350 | Ø 600 | 25 | 50 | 5.610.000 |
| | FSPS-65 | 230 | 220 | 205 | 80 | 1350 | Ø 650 | 27 | 50 | 6.100.000 |
| | FSPS-75 | 280 | 220 | 290 | 86 | 1350 | Ø 750 | 28 | 50 | 6.240.000 |

| | | | | | | | | | | |
|---|---|------------------|----------------|------------------------------|--------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|------------------|------------------------|
|  | Treo Phun Sương | Công suất | Điện áp | Lượng Gió | Độ ồn | Vòng tua | Đường kính | Trọng Lượng | Tần Số | Hiệu Soffnet |
| | Đĩa Xoay Lắp Ráp | (W) | (V) | (m³/min) | (dB) | (v/p) | cánh (mm) | (kg) | Hz | Đơn Giá |
| | FBPS-50 | 130 | 220 | 170 | 73 | 1350 | Ø 500 | 14 | 50 | 5.230.000 |
| | FBPS-60 | 150 | 220 | 185 | 76 | 1350 | Ø 600 | 16 | 50 | 5.410.000 |
| | FBPS-65 | 230 | 220 | 205 | 80 | 1350 | Ø 650 | 17 | 50 | 5.610.000 |
| | FBPS-75 | 280 | 220 | 290 | 86 | 1350 | Ø 750 | 19 | 50 | 6.100.000 |
|  | Mã Hàng | Công Suất | Điện Áp | Lưu Lượng | Độ Ổn | Dung tích | Kích thước | Trọng Lượng | Tần Số | Hiệu Air Cooler |
| | | (W) | (V) | Gió (m³/h) | (dB) | thùng nước | (cm) | (kg) | Hz | Đơn Giá |
| | KV 72Y3 (Có Remote điều khiển) | 280 | 220 | 7000 | ≤ 60 | 120 L | 86 x 50 x 134 | 45 | 50 | 10.980.000 |
|  | KV 72Y3II (Có Remote điều khiển) | 560 | 220 | 14000 | ≤ 60 | 120 L | 86 x 50 x 2150 | 90 | 50 | 21.530.000 |
| | KV18Y(Có Remote điều khiển) | 1100 | 380 | 18000 | ≤ 68 | 120 L | 120 x 120 x 190 | 60 | 50 | 19.790.000 |
|   | KV18 | 1100 | 380 | 18000 | ≤ 68 | 50 L | 110 x 110 x 94 | 50 | 50 | 16.170.000 |
| | KV23 | 1500 | 380 | 23000 | ≤ 72 | 50 L | 111 x 110 x 94 | 55 | 50 | 19.640.000 |
| | KV30 | 3000 | 380 | 30000 | ≤ 75 | 50 L | 140 x 140 x 136 | 70 | 50 | 31.190.000 |
| | KV35 | 4000 | 380 | 35000 | ≤ 78 | 50 L | 141 x 140 x 136 | 70 | 50 | 35.650.000 |
|  | QUẠT ĐỨNG CÔNG NGHIỆP DETON | Công Suất | Điện Áp | Đường Kính | Lượng Gió | Độ ồn | Vòng tua | Trọng Lượng | Đơn Giá | Đơn Giá |
| | | (W) | (V) | cánh (mm) | (m³/h) | (dB) | (v/p) | (kg) | Đế Nhựa | Đế Gang |
| | DHW 500- T | 125 | 220 | 1400 | 7.800 | 55 | 1400 | 18,5 | 2.400.000 | 2.450.000 |
| | DHW 600- T | 150 | 220 | 1400 | 11.700 | 62 | 1400 | 19 | 2.450.000 | 2.500.000 |
| | DHW 650- T | 170 | 220 | 1400 | 13.200 | 68 | 1400 | 20,5 | 2.480.000 | 2.530.000 |
| | DHW 750- T | 220 | 220 | 1400 | 18.120 | 75 | 1400 | 21 | 2.680.000 | 2.730.000 |





| | | | | | | | | | | |
|--|------------------------------------|------------------|----------------|-------------------|------------------|--------------|-----------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|  | QUẠT TREO CÔNG NGHIỆP DETON | Công Suất | Điện Áp | Đường Kính | Lượng Gió | Độ ồn | Vòng tua | Trọng Lượng | Đơn Giá | Đơn Giá |
| | | (W) | (V) | cánh (mm) | (m3/h) | (dB) | (v/p) | (kg) | Lồng đen | Lồng Trắng |
| | DHW 500- T | 125 | 220 | Ø 500 | 7.800 | 55 | 1400 | 12 | 2.190.000 | 2.290.000 |
| | DHW 600- T | 150 | 220 | Ø 600 | 11.700 | 62 | 1400 | 12,5 | 2.270.000 | 2.370.000 |
| | DHW 650- T | 170 | 220 | Ø 650 | 13.200 | 68 | 1400 | 13,8 | 2.330.000 | 2.470.000 |
| | DHW 750- T | 220 | 220 | Ø 750 | 18.120 | 75 | 1400 | 14,5 | 2.590.000 | 2.740.000 |
|  | QUẠT ĐỨNG ĐA DỤNG DETON | Công Suất | Điện Áp | Đường Kính | Lượng Gió | Độ ồn | Vòng tua | Trọng Lượng | Đơn Giá | Đơn Giá |
| | | (W) | (V) | cánh (mm) | (m3/h) | (dB) | (v/p) | (kg) | Lồng đen | Lồng Trắng |
| | DHW 450- T | 90 | 220V | Ø 450 | 3.900 | 55 | 1400 | 10,5 | 2.050.000 | 2.400.000 |
| | DHW 500- T | 120 | 220V | Ø 500 | 5.760 | 58 | 1400 | 11,5 | 2.290.000 | 2.640.000 |
|  | QUẠT TREO ĐA DỤNG DETON | Công Suất | Điện Áp | Đường Kính | Lượng Gió | Độ ồn | Vòng tua | Trọng Lượng | Đơn Giá | Đơn Giá |
| | | W | V | cánh (mm) | m3/h | dB | (v/p) | (kg) | Lồng đen | Lồng Trắng |
| | DHW 450- T | 90 | 220 | Ø 450 | 3.900 | 55 | 1400 | 6 | 1.800.000 | 2.120.000 |
| | DHW 500- T | 120 | 220 | Ø 500 | 5.760 | 58 | 1400 | 7 | 1.900.000 | 2.230.000 |
|  | KIỂU SÀN ĐẢO CHIỀU DETON | Công Suất | Điện Áp | Đường Kính | Lượng Gió | Độ ồn | Vòng tua | Trọng Lượng | Đơn Giá | Đơn Giá |
| | | W | V | cánh (mm) | m3/h | dB | (v/p) | (kg) | Lồng đen | Lồng Trắng |
| | CFD-45G | 90 | 220 | Ø 450 | 3.900 | 55 | 1400 | 7 | 1.970.000 | 2.120.000 |
| | CFD-50G | 120 | 220 | Ø 500 | 5.760 | 58 | 1400 | 7,5 | 2.150.000 | 2.300.000 |
|  | KIỂU SÀN KHÔNG ĐẢO DETON | Công suất | Điện áp | Đường kính | Lượng Gió | Độ ồn | Vòng tua | Trọng Lượng | Đơn Giá | Đơn Giá |
| | | W | V | cánh (mm) | m3/h | dB | (v/p) | (kg) | Lồng đen | Lồng Trắng |
| | FED-40 | 85 | 220 | Ø 400 | 3.600 | 52 | 1400 | 8 | 1.370.000 | 1.470.000 |
| | FED-45 | 90 | 220 | Ø 450 | 3.900 | 55 | 1400 | 9,5 | 1.640.000 | 1.790.000 |
| | FED-50 | 120 | 220 | Ø 500 | 5.760 | 58 | 1400 | 10 | 1.890.000 | 2.040.000 |
|  | TRẦN ĐẢO CÔNG NGHIỆP | Công suất | Điện áp | Đường kính | Lượng Gió | Độ ồn | Vòng tua | Trọng Lượng | Hiệu Deton | Hiệu Deton |
| | | W | V | cánh (mm) | m3/h | dB | (v/p) | (kg) | Giá màu đen | Giá màu kem |
| | QUẠT XDFV-45 | 90 | 220 | Ø 450 | 3.900 | 55 | 1400 | 7 | 2.850.000 | 2.500.000 |








| Linh Kiện | | ĐVT | Deton | Soffnet | Linh Kiện | | | ĐVT | Hiệu Deton | Hiệu Soffnet |
|---|----------------------|-----------|------------|------------|-------------|------------|----------------------------|--------------|-----------------------|------------------------------------|
| CÁNH QUẠT 50 CM | | cái | 350.000 | 310.000 | | | | cái | 290.000 | 250.000 |
| CÁNH QUẠT 60 CM | | cái | 370.000 | 320.000 | | | | cái | 110.000 | 100.000 |
| CÁNH QUẠT 65 CM | | cái | 390.000 | 340.000 | | | | cái | 180.000 | 160.000 |
| CÁNH QUẠT 75 CM | | cái | 410.000 | 360.000 | | | | cái | 570.000 | 490.000 |
| LÔNG 65 CM | | cái | 570.000 | 490.000 | | | | cái | 1.380.000 | 1.180.000 |
| LÔNG 75 CM | | cái | 610.000 | 530.000 | | | | cái | 1.410.000 | 1.200.000 |
| LÔNG 50 CM | | cái | 500.000 | 420.000 | | | | cái | 1.440.000 | 1.230.000 |
| LÔNG 60 CM | | cái | 520.000 | 450.000 | | | | cái | 1.470.000 | 1.250.000 |
|  | QUẠT SÀN CÔNG NGHIỆP | Công suất | Điện áp | Đường kính | Lượng Gió | Độ ồn | Tần số | Trọng Lượng | Độ ồn | Hiệu Deton |
| | | W | V | cánh (mm) | m3/h | dB | (Hz) | (kg) | dB | Đơn Giá |
| | HVF-60L | 260 | 220 | Ø 600 | 18.120 | 70 | 50 | 21 | 60 | 5.100.000 |
|  | Quạt Hút Âm Trần | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Kích thước | Kích thước | Ống nối | Đơn Giá | Đơn Giá |
| | Hiệu Deton | (W) | V | (v/p) | Gió (m3/h) | khung (mm) | mặt mạ (mm) | Trọng Lượng | không nối ống | có nối ống |
| | AT 300 | 55 | 220 | 1.400 | 1080 | 300 x 300 | 450 x 450 | 125mm - 3kg | 1.280.000 | 1.800.000 |
| | AT 600-1 (hộp số) | 60 | 220 | 1.400 | 2280 | 450 x 450 | 600 x 600 | 125mm - 6kg | 1.800.000 | 2.610.000 |
| | AT 600-2 (hộp số) | 105 | 220 | 1.400 | 2880 | 450 x 450 | 600 x 600 | 125mm - 10kg | 2.490.000 | 3.660.000 |
|     | Quạt Vuông | Công suất | Lưu lượng | Kích thước | Trọng Lượng | Độ ồn | Không Lá Sách & Không lưới | Lưới trước | Lá Sách Hoặc Lưới Sau | 2 Mặt Lưới Hoặc Lưới Sau & Lá sách |
| | Hiệu Deton | Điện áp | Gió (m3/h) | khung (mm) | (kg) | dB | | | | |
| | FADV20-4 | 35W-220V | 780 | 230 x 230 | 2 | 53 | 830.000 | 930.000 | 1.030.000 | 1.130.000 |
| | FADV25-4 | 45W-220V | 840 | 284 x 284 | 2,6 | 55 | 880.000 | 1.000.000 | 1.120.000 | 1.240.000 |
| | FADV30-4 | 55W-220V | 1.080 | 350 x 350 | 4 | 58 | 1.040.000 | 1.190.000 | 1.340.000 | 1.490.000 |
| | FADV35-4 | 60W-220V | 2.280 | 415 x 415 | 6 | 65 | 1.300.000 | 1.470.000 | 1.640.000 | 1.810.000 |
| | FDV40-4 | 105W-220V | 2.880 | 480 x 480 | 7,7 | 67 | 1.910.000 | 2.110.000 | 2.310.000 | 2.510.000 |
| | FDV50-4 | 225W-220V | 5.700 | 605 x 605 | 13 | 70 | 2.640.000 | 2.890.000 | 3.140.000 | 3.390.000 |
| FDV60-4 | 500W-220V | 8.700 | 700 x 700 | 15,7 | 75 | 3.980.000 | 4.280.000 | 4.580.000 | 4.880.000 | |
|  | Thông Gió Vuông | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Đường kính | Kích thước | Đơn Giá | Có Lưới trước | Có Lưới Sau |
| | Hiệu Deton | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | cánh (mm) | khung (mm) | Hiệu Deton | Hiệu Deton | Hiệu Deton |
| | FQD 30-4 | 180 | 220 | 1.400 | 2220 | Ø 300 | 390 x 390 | 2.170.000 | 2.340.000 | 2.410.000 |
| | FQD 35-4 | 200 | 220 | 1.400 | 2820 | Ø 350 | 438 x 438 | 2.410.000 | 2.720.000 | 2.800.000 |
| | FQD 40-4 | 250 | 220 | 1.400 | 4500 | Ø 400 | 485 x 485 | 2.580.000 | 2.850.000 | 2.990.000 |
| | FQD 50-4 | 300 | 220 | 1.400 | 5700 | Ø 500 | 605 x 605 | 5.220.000 | 5.440.000 | 5.570.000 |
| | FQD 60-4 | 800 | 220 | 1.400 | 17100 | Ø 600 | 700 x 700 | 6.160.000 | 6.380.000 | 6.550.000 |

| | | | | | | | | | | |
|--|------------------------|------------------|----------------|-----------------|-------------------|---------------|-------------------|--------------------|----------------------|-------------------|
|  | Quạt Nổi Ống | Công suất | Điện áp | Vòng Tua | Lưu lượng | Cột áp | Ống dẫn | Trọng Lượng | Độ ồn | Hiệu Deton |
| | Hiệu Deton | (W) | (V) | (v/p) | (m³/h) | (Pa) | (mm) | (kg) | dB | Đơn Giá |
| | CDF100B | 67 | 220 | 2800 | 245 | 200 | Φ100 | 2,9 | 50 | 2.700.000 |
| | CDF125B | 69 | 220 | 2800 | 310 | 300 | Φ125 | 3,9 | 52 | 2.920.000 |
| | CDF150B | 65 | 220 | 2800 | 455 | 320 | Φ150 | 4,4 | 55 | 3.070.000 |
| | CDF160B | 130 | 220 | 2800 | 605 | 350 | Φ160 | 4,8 | 56 | 3.180.000 |
| | CDF200A | 165 | 220 | 2800 | 934 | 520 | Φ200 | 4,8 | 59 | 3.420.000 |
| | CDF250B | 175 | 220 | 2800 | 1115 | 560 | Φ250 | 6,6 | 62 | 3.680.000 |
| CDF315B | 278 | 220 | 2800 | 1680 | 613 | Φ315 | 6,9 | 65 | 4.070.000 | |
|  | Thông Gió Tròn | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Hiệu Deton | Có Lưới trước | 2 Mặt Lưới |
| | Motor trơn | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | Đơn Giá | Hiệu Deton | Hiệu Deton |
| | TAGD25-4 | 45 | 220 | 1.400 | 840 | 30 | Ø 332 | 1.210.000 | 1.290.000 | 1.370.000 |
| | TAGD30-4 | 55 | 220 | 1.400 | 1.080 | 50 | Ø 385 | 1.340.000 | 1.420.000 | 1.500.000 |
| | TAGD35-4 | 60 | 220 | 1.400 | 1.450 | 60 | Ø 435 | 1.450.000 | 1.550.000 | 1.650.000 |
| | TAGD40-4 | 105 | 220 | 1.400 | 2.880 | 95 | Ø 485 | 1.970.000 | 2.090.000 | 2.210.000 |
| | TAGD50-4 | 260 | 220 | 1.400 | 5.700 | 118 | Ø 590 | 2.640.000 | 2.780.000 | 2.920.000 |
| | TAGD60-4 | 500 | 220 | 1.400 | 8.700 | 180 | Ø 685 | 3.930.000 | 4.070.000 | 4.210.000 |
|  | Thông Gió Tròn | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Hiệu Deton | Có Lưới trước | 2 Mặt Lưới |
| | Motor Khía | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | Đơn Giá | Hiệu Deton | Hiệu Deton |
| | DFT4B-4 | 150 | 220/380 | 1.400 | 2.880 | 95 | Ø 485 | 2.640.000 | 2.840.000 | 3.040.000 |
| | DFT5B-4 | 360 | 220/380 | 1.400 | 5.700 | 118 | Ø 590 | 3.140.000 | 3.390.000 | 3.640.000 |
| | DFT6B-4/SFT6B-4 | 500 | 220/380 | 1.400 | 8.700 | 180 | Ø 685 | 3.720.000 | 4.020.000 | 4.320.000 |
|  | Quạt Cấp Gió | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Hiệu Deton | Chân Chữ A | Chân Chữ A |
| | Xách Tay DETON | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | Đơn Giá | & Bánh xe | |
| | DVT 20 | 110 | 220 | 2800 | 1700 | 200 | Ø 250 | 2.170.000 | 2.990.000 | 3.390.000 |
| | DVT 25 | 180 | 220 | 2800 | 1900 | 220 | Ø 300 | 2.310.000 | 3.150.000 | 3.550.000 |
| | DVT 30 | 380 | 220 | 2800 | 3200 | 250 | Ø 350 | 2.720.000 | 3.610.000 | 4.010.000 |
| | DVT 35 | 750 | 220 | 2800 | 5100 | 400 | Ø 400 | 4.170.000 | 5.210.000 | 5.610.000 |
| | DVT 40 | 1100 | 220 | 2800 | 7000 | 500 | Ø 450 | 4.840.000 | 5.950.000 | 6.350.000 |
| | DVT 50 | 2000 | 220 | 2800 | 11000 | 800 | Ø 550 | 7.580.000 | 8.980.000 | 9.380.000 |



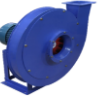
| | | | | | | | | | | |
|--|-----------------------|------------------|----------------|-----------------|-------------------|---------------|-------------------|-------------------|--------------------|---------------------|
|  | Quạt Hướng | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Kích thước | Tần số | Hiệu Deton |
| | Trục Deton | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | cánh (mm) | Hz | Đơn Giá |
| | T35-4A-1.1 | 1100 | 220 | 2900 | 7826 | 361 | 460 | 400 | 50 | 3.950.000 |
| | T35-4A-0.25 | 250 | 220 | 1450 | 4678 | 121 | 460 | 400 | 50 | 2.460.000 |
|  | T40-4A-0.25 | 250 | 220 | 1450 | 4660 | 119 | 460 | 400 | 50 | 2.610.000 |
| | T40-4A-0.75 | 750 | 380 | 1450 | 4120 | 95 | 460 | 400 | 50 | 3.300.000 |
| | T40-5A-0.75 | 750 | 220 | 1450 | 9090 | 184 | 560 | 500 | 50 | 3.760.000 |
| | T40-6A-1.1 | 1100 | 220 | 1450 | 7180 | 181 | 660 | 600 | 50 | 5.010.000 |
|  | Quạt Thổi JGFD | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Độ ồn | Trọng Lượng | Hiệu Deton |
| | NHẬP KHẨU | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | (dB) | (Kg) | Đơn Giá |
| | JGFD4-4 | 550 | 220 | 1400 | 5300 | 166 | Ø 480 | <72 | 18 | 5.370.000 |
| | JGFS6-6 | 1100 | 380 | 960 | 13000 | 176 | Ø 695 | <71 | 46 | 10.940.000 |
|  | QUẠT | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Hiệu Deton | | |
| | HƯỚNG TRỰC | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | Đơn Giá | Chân Chữ A | Chân+Bánh xe |
|  | SFG3G-2 | 370 | 380 | 2800 | 2.600 | 128 | Ø 375 | 4.410.000 | 5.010.000 | 5.410.000 |
| | DFG3G-4 | 130 | 220 | 1400 | 1.600 | 65 | Ø 375 | 2.820.000 | 3.420.000 | 3.820.000 |
|  | SFG3G-4 | 130 | 380 | 1400 | 1.600 | 65 | Ø 375 | 3.200.000 | 3.800.000 | 4.200.000 |
| | DFG3,5G-4 | 370 | 220 | 1400 | 3.700 | 130 | Ø 415 | 3.030.000 | 3.630.000 | 4.030.000 |
|  | SFG3,5G-2 | 370 | 380 | 2800 | 4.500 | 200 | Ø 415 | 4.560.000 | 5.160.000 | 5.560.000 |
| | SFG3,5G-4 | 370 | 380 | 1400 | 3.700 | 130 | Ø 415 | 3.700.000 | 4.300.000 | 4.700.000 |
|  | SFG4G-4 | 550 | 380 | 1400 | 5.300 | 166 | Ø 480 | 3.330.000 | 3.930.000 | 4.330.000 |
| | DFG4G-4 | 550 | 220 | 1400 | 5.300 | 166 | Ø 480 | 3.280.000 | 3.880.000 | 4.280.000 |
|  | SFG4G-2 | 1100 | 380 | 2800 | 6.640 | 307 | Ø 480 | 5.940.000 | 6.540.000 | 6.940.000 |
| | SFG5G-4 | 750 | 380 | 1400 | 9.300 | 196 | Ø 595 | 4.310.000 | 4.910.000 | 5.310.000 |
| | SFG5G-6 | 370 | 380 | 960 | 7.700 | 98 | Ø 595 | 4.980.000 | 5.580.000 | 5.980.000 |
| | DFG5G-4 | 750 | 220 | 1400 | 9.300 | 196 | Ø 595 | 4.350.000 | 4.950.000 | 5.350.000 |
| | SFG5G-2 | 1500 | 380 | 2800 | 14.000 | 350 | Ø 595 | 6.870.000 | 7.470.000 | 7.870.000 |
| | SFG6G-4 | 2200 | 380 | 1400 | 18.700 | 294 | Ø 695 | 8.760.000 | 9.360.000 | 9.760.000 |
| | DFG6G-4 | 2200 | 220 | 1400 | 18.700 | 294 | Ø 695 | 11.470.000 | 12.070.000 | 12.470.000 |
| | SFG6G-6 | 1100 | 380 | 960 | 13.000 | 176 | Ø 695 | 9.550.000 | 10.150.000 | 10.550.000 |
| | SFG6G-2 | 3000 | 380 | 2800 | 20.000 | 400 | Ø 695 | 11.490.000 | 12.090.000 | 12.490.000 |
| | DFG7G-4 | 3000 | 220 | 1400 | 24.500 | 315 | Ø 825 | 14.590.000 | 15.190.000 | 15.590.000 |
| | SFG7G-4 | 3000 | 380 | 1400 | 24.500 | 315 | Ø 825 | 12.430.000 | 13.030.000 | 13.430.000 |
| | SFG7G-6 | 2200 | 380 | 960 | 23.000 | 195 | Ø 825 | 12.470.000 | 13.070.000 | 13.470.000 |
| | DFG8G-4 | 4000 | 220 | 1400 | 30.000 | 345 | Ø 925 | 18.450.000 | 19.050.000 | 19.450.000 |
| | SFG8G-4 | 4000 | 380 | 1400 | 30.000 | 345 | Ø 925 | 14.360.000 | 14.960.000 | 15.360.000 |
| | SFG8G-6 | 2200 | 380 | 960 | 28.000 | 196 | Ø 925 | 20.160.000 | 20.760.000 | 21.160.000 |




| | | | | | | | | | | |
|---|-------------------------|------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
|  | Cánh Inox | Công Suất | Điện Áp | Vòng Tua | Lưu lượng | Độ ồn | Đường kính | Kích Thước (cm) | Trọng Lượng | Hiệu Soffnet |
| | Lá Sách Tole kẽm | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (dB) | cánh (cm) | dài x rộng x cao | (Kg) | Giá lá sách |
| | DF 90 | 450 | 380 | 450 | 17.000 | 55 | 79 | 90 x 40 x 90 | 34,5 | 5.100.000 |
| | DF 106 | 550 | 380 | 450 | 30.000 | 60 | 95 | 1.06 x 40 x 106 | 43,5 | 5.410.000 |
| | DF 122 | 750 | 380 | 450 | 37.000 | 63 | 112 | 1.22 x 40 x 1.22 | 55 | 5.740.000 |
| | DF 138 | 1100 | 380 | 450 | 45.000 | 65 | 125 | 1.38 x 40 x 1.38 | 63 | 6.060.000 |
|  | Cánh Composite | Công Suất | Điện Áp | Vòng Tua | Lưu lượng | Độ ồn | Đường kính | Kích Thước (cm) | Trọng Lượng | Hiệu Soffnet |
| | Khung tole Kẽm | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (dB) | cánh (cm) | dài x rộng x cao | (Kg) | Giá lá sách |
| | IDF 90 | 450 | 380 | 520 | 25.000 | 58 | 79 | 90 x 40 x 90 | 37,5 | 7.580.000 |
| | IDF 106 | 550 | 380 | 520 | 30.000 | 60 | 95 | 1.06 x 40 x 106 | 48,5 | 7.800.000 |
| | IDF 122 | 750 | 380 | 520 | 37.000 | 63 | 112 | 1.22 x 40 x 1.22 | 63 | 8.230.000 |
| | IDF 138 | 1100 | 380 | 470 | 45.000 | 65 | 125 | 1.38 x 40 x 1.38 | 73 | 8.550.000 |
|  | Cánh Composite | Công Suất | Điện Áp | Vòng Tua | Lưu lượng | Độ ồn | Đường kính | Kích Thước (cm) | Hiệu Soffnet | Hiệu Soffnet |
| | Vỏ Composite | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (dB) | cánh (cm) | dài x rộng x cao | Giá gián Tiếp | Giá Trực Tiếp |
| | DFC 85 | 450 | 380 | 580 | 25.000 | 58 | 65 | 85 x 58 x 85 | 8.380.000 | 7.580.000 |
| | DFC 106 | 550 | 380 | 580 | 30.000 | 60 | 90 | 1.06 x 58 x 106 | 8.700.000 | 7.800.000 |
| | DFC 122 | 750 | 380 | 580 | 37.000 | 63 | 106 | 1.26 x 58 x 1.26 | 9.230.000 | 8.230.000 |
| | DFC 138 | 1100 | 380 | 580 | 45.000 | 65 | 124 | 146 x 58 x 146 | 9.550.000 | 8.550.000 |
|  | HƯỚNG TRỰC KV | Công suất | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Đơn Giá | Đơn Giá | INOX 304 | INOX 304 |
| | GIÁN TIẾP | (HP) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | Motor VN | Motor TECO | Motor VN | Motor TECO |
| | QTG – 034P | 0,5 | 1400 | 3.000 | 100 | Ø 300 | 4.910.000 | | 12.280.000 | |
| | QTG – 044P | 1 | 1400 | 5.000 | 180 | Ø 400 | 5.860.000 | 8.740.000 | 14.650.000 | 17.530.000 |
| | QTG – 042P | 1,5 | 2200 | 6.000 | 200 | Ø 400 | 7.410.000 | 9.620.000 | 18.530.000 | 20.740.000 |
| | QTG – 054P | 1,5 | 1400 | 7.000 | 180 | Ø 500 | 7.270.000 | 9.960.000 | 18.180.000 | 20.870.000 |
| | QTG – 052P | 2 | 2200 | 9.800 | 250 | Ø 500 | 8.470.000 | 10.970.000 | 21.180.000 | 23.680.000 |
| | QTG – 064P | 2 | 1400 | 10.000 | 200 | Ø 600 | 8.510.000 | 10.730.000 | 21.280.000 | 23.500.000 |
| | QTG – 062P | 3 | 2000 | 15.000 | 300 | Ø 600 | 9.570.000 | 12.250.000 | 23.930.000 | 26.610.000 |
| | QTG – 074P | 3 | 1400 | 13.000 | 220 | Ø 700 | 11.970.000 | 14.020.000 | 29.930.000 | 31.980.000 |
| | QTG – 072P | 5 | 2000 | 20.000 | 350 | Ø 700 | 13.040.000 | 16.550.000 | 32.600.000 | 36.110.000 |

| | | | | | | | | | | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------|---------------------|
|  | HƯỚNG TRỰC KV | Công suất | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Đơn Giá | Đơn Giá | INOX 304 | INOX 304 |
| | GIÁN TIẾP | (HP) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | Motor VN | Motor TECO | Motor VN | Motor TECO |
| | QTG – 084P | 5 | 1400 | 16.000 | 250 | Ø 800 | 15.370.000 | 19.220.000 | 38.430.000 | 42.280.000 |
| | QTG – 094P | 7,5 | 1400 | 20.000 | 300 | Ø 900 | 19.400.000 | 25.470.000 | 48.500.000 | 54.570.000 |
| | QTG – 104P | 10 | 1400 | 25.000 | 350 | Ø 1000 | 23.580.000 | 29.710.000 | 58.950.000 | 65.080.000 |
| QTG – 124P | 15 | 1400 | 30.000 | 400 | Ø 1200 | 32.180.000 | 40.640.000 | 80.450.000 | 88.910.000 | |
|  | GIÁN TIẾP | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Độ ồn | Trọng Lượng | HIỆU SOFFNET |
| | Hàng Nhập Khẩu | (KW) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | cánh (mm) | (dB) | (Kg) | Đơn Giá |
| | T40C | 0,75 | 380 | 1600 | 4148 | 90 | Ø 400 | <74 | 38 | 5.510.000 |
| | T50C | 1,5 | 380 | 1600 | 8460 | 128 | Ø 500 | <84 | 48 | 6.770.000 |
| | T60C | 2,2 | 380 | 1450 | 14000 | 179 | Ø 600 | <84 | 60 | 8.580.000 |
|   | TRỰC TIẾP | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Độ ồn | Đơn Giá | INOX 304 |
| | Quạt VN | (HP) | (V) | (v/p) | gió (m³/h) | (Pa) | cánh (mm) | (dB) | Motor VN | Motor VN |
| | QT 300 | 0,5 | 220/380 | 1.400 | 3.000 | 100 | Ø 300 | <65 | 4.390.000 | 10.980.000 |
| | QT 350 | 0.75 | 220/380 | 1.400 | 4.000 | 160 | Ø 350 | <68 | 5.410.000 | 13.530.000 |
| | QT 400 | 1 | 220/380 | 1.400 | 5.000 | 180 | Ø 400 | <70 | 6.470.000 | 16.180.000 |
| | QT 500 | 1,5 | 220/380 | 1.400 | 9.000 | 190 | Ø 500 | <72 | 7.970.000 | 19.930.000 |
| | QT 600 | 2 | 220/380 | 1.400 | 13.000 | 200 | Ø 600 | <75 | 10.540.000 | 26.350.000 |
| | QT 700 | 5 | 380 | 1.400 | 22.000 | 350 | Ø 700 | <78 | 13.190.000 | 32.980.000 |
| | QT 800 | 7.5 | 380 | 1.400 | 33.000 | 400 | Ø 800 | <80 | 15.650.000 | 39.130.000 |
| | QT 900 | 10 | 380 | 1.400 | 38.000 | 450 | Ø 900 | <82 | 19.410.000 | 48.530.000 |
|  | Quạt Cao Áp | Công suất (Hp) | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Đơn Giá | Đơn Giá | INOX 304 | INOX 304 |
| | Quạt VN | Điện áp(V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | Motor VN | Motor TECO | Motor VN | Motor TECO |
| | QTA - 300 | 1/2Hp-380V | 2800 | 4.000 | 250 | Ø 300 | 5.240.000 | | 13.100.000 | |
| | QTA - 400 | 2Hp-380V | 2800 | 7.000 | 270 | Ø 400 | 6.280.000 | 8.010.000 | 15.700.000 | 17.430.000 |
| | QTA - 500 | 3Hp-380V | 2800 | 12.000 | 300 | Ø 500 | 8.270.000 | 10.290.000 | 20.680.000 | 22.700.000 |
| | QTA - 600 | 5Hp-380V | 2800 | 20.000 | 400 | Ø 600 | 10.290.000 | 12.840.000 | 25.730.000 | 28.280.000 |
| | QTA - 700 | 10Hp-380V | 2800 | 30.000 | 500 | Ø 700 | 17.760.000 | 21.200.000 | 44.400.000 | 47.840.000 |
| | QTA - 800 | 15Hp-380V | 1400 | 40.000 | 400 | Ø 800 | 22.520.000 | 29.840.000 | 56.300.000 | 63.620.000 |
| | QTB - 800 | 15Hp-380V | 2800 | 45.000 | 600 | Ø 800 | 24.320.000 | 31.840.000 | 60.800.000 | 68.320.000 |
| | QTA - 900 | 20Hp-380V | 1400 | 50.000 | 500 | Ø 900 | 30.400.000 | 37.170.000 | 76.000.000 | 82.770.000 |
| | QTB - 900 | 20Hp-380V | 2800 | 55.000 | 700 | Ø 900 | 33.800.000 | 40.650.000 | 84.500.000 | 91.350.000 |
| | QTA 1000 | 30Hp-380V | 1400 | 70.000 | 700 | Ø 1000 | 39.160.000 | 57.250.000 | 97.900.000 | 115.990.000 |
| | QTA 1100 | 25Hp-380V | 960 | 76.000 | 650 | Ø 1100 | 48.390.000 | 64.990.000 | 120.980.000 | 137.580.000 |


| | | | | | | | | | | |
|---|--|------------------|----------------|-----------------|-------------------|---------------|-------------------|-------------------------|-----------------------|--------------------|
|    | Mã hàng | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Trọng Lượng | Hiệu Soffnet | Khung Vuông |
| | Quạt Phòng Nổ | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | cánh (mm) | Kg | Đơn Giá | Đơn Giá |
| | BTF-20 | 180 | 220 | 2900 | 1.500 | 254 | 200 | 12 | 5.190.000 | 5.890.000 |
| | BTF-25 | 300 | 220 | 2900 | 2.700 | 294 | 250 | 15 | 5.830.000 | 6.580.000 |
| | BTF-30 | 520 | 220 | 2900 | 3.900 | 370 | 300 | 20 | 7.250.000 | 8.050.000 |
| | BTF-35 | 750 | 220 | 2900 | 4.920 | 598 | 350 | 23 | 7.330.000 | 8.230.000 |
| | BTF-40 | 1100 | 220 | 2900 | 6.300 | 700 | 400 | 27 | 10.980.000 | 11.980.000 |
| | BTF-45 (Có Bánh Xe) | 750 | 220 | 1400 | 21.000 | 350 | 450 | 31 | 10.850.000 | 12.050.000 |
| | BTF-50 (Có Bánh Xe) | 900 | 220 | 1400 | 24.000 | 400 | 500 | 37 | 11.650.000 | 13.050.000 |
| BTF-60 (Có Bánh Xe) | 1800 | 220 | 1400 | 28.800 | 480 | 600 | 56 | 20.880.000 | 22.480.000 | |
|  | Ống chống cháy chịu nhiệt (Có khung thép) | | | | | | | | Trọng Lượng-Kg | Đơn Giá |
| | ỐNG Ø 200 DÀI 5M | | | | | | | | 3,3 | 1.150.000 |
| | ỐNG Ø 250 DÀI 5M | | | | | | | | 3,7 | 1.410.000 |
| | ỐNG Ø 300 DÀI 5M | | | | | | | | 4,6 | 1.670.000 |
| | ỐNG Ø 350 DÀI 5M | | | | | | | | 5,3 | 1.910.000 |
| | ỐNG Ø 400 DÀI 5M | | | | | | | | 6,3 | 2.050.000 |
| | ỐNG Ø 450 DÀI 5M | | | | | | | | 6,7 | 2.260.000 |
| | ỐNG Ø 500 DÀI 5M | | | | | | | | 8,4 | 2.420.000 |
| ỐNG Ø 600 DÀI 5M | | | | | | | | 9,6 | 2.960.000 | |
|  | Quạt Phòng Nổ | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Độ ồn (dB) | Hiệu Deton | Khung Vuông |
| | Deton BT35-11 | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | Trọng Lượng (Kg) | Đơn Giá | Đơn Giá |
| BT35-11-3.15A | | 145 | 380 | 1450 | 2273 | 75 | Ø 360 | 63dB - 21Kg | 4.360.000 | 4.960.000 |
|   | Quạt Phòng Nổ | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Độ ồn (dB) | Hiệu Deton | Khung Vuông |
| | Deton SBFB | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | khung (mm) | Trọng Lượng (Kg) | Đơn Giá | Đơn Giá |
| | SBFB30-4 | 120 | 380 | 1420 | 2300 | 80 | Ø 375 | 63dB - 21Kg | 8.700.000 | 9.500.000 |
| | SBFB35-4 | 250 | 380 | 1420 | 3700 | 130 | Ø 415 | 67dB - 25Kg | 10.630.000 | 11.530.000 |
| | SBFB40-4 | 550 | 380 | 1420 | 5300 | 166 | Ø 480 | 72dB - 30Kg | 13.080.000 | 14.080.000 |
| | SBFB50-4 | 750 | 380 | 1420 | 9300 | 196 | Ø 595 | 74dB - 35Kg | 14.020.000 | 15.220.000 |
| | SBFB60-4 | 2200 | 380 | 1420 | 18700 | 294 | Ø 695 | 75dB - 56Kg | 18.350.000 | 19.750.000 |
| | SBFB70-4 | 3000 | 380 | 1420 | 24500 | 315 | Ø 825 | 78dB - 80Kg | 23.020.000 | 24.620.000 |
| SBFB80-4 | 4000 | 380 | 1400 | 30000 | 345 | Ø 925 | 81dB - 86Kg | 30.440.000 | 32.240.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|--|------------------------|------------------|----------------|-----------------|-------------------|---------------|-------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|  | Quạt Ly Tâm | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Teco PHÒNG | Motor Teco | INOX 304 PHÒNG | INOX 304 |
| | Phòng Nổ | (HP) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | NỔ AEEBXA | CHỐNG NỔ AEEDXU | NỔ AEEBXA | CHỐNG NỔ AEEDXU |
| | QLTPN - 4P 01 | 1 | 380 | 1400 | 1.600 | 700 | 14.690.000 | 18.360.000 | 21.340.000 | 25.010.000 |
| | QLTPN - 4P 02 | 2 | 380 | 1400 | 3.200 | 800 | 17.620.000 | 22.020.000 | 26.170.000 | 30.570.000 |
| | QLTPN - 4P 03 | 3 | 380 | 1400 | 5.000 | 1200 | 22.830.000 | 28.530.000 | 34.350.000 | 40.050.000 |
| | QLTPN - 4P 05 | 5,5 | 380 | 1400 | 6.500 | 1500 | 28.060.000 | 35.060.000 | 43.290.000 | 50.290.000 |
| | QLTPN - 4P 7,5 | 7,5 | 380 | 1400 | 9.000 | 2000 | 38.800.000 | 48.500.000 | 61.210.000 | 70.910.000 |
| | QLTPN - 4P 10 | 10 | 380 | 1400 | 12.000 | 2500 | 47.290.000 | 59.110.000 | 75.060.000 | 86.880.000 |
| | QLTPN - 4P 15 | 15 | 380 | 1400 | 15.000 | 3000 | 70.100.000 | 87.630.000 | 108.350.000 | 125.880.000 |
| | QLTPN - 4P 20 | 20 | 380 | 1400 | 20.000 | 3500 | 90.640.000 | 113.290.000 | 142.710.000 | 165.360.000 |
| | QLTPN - 4P 25 | 25 | 380 | 1400 | 25.000 | 4000 | 119.980.000 | 149.980.000 | 185.820.000 | 215.820.000 |
| | QLTPN - 4P 30 | 30 | 380 | 1400 | 30.000 | 4500 | 140.850.000 | 176.050.000 | 219.420.000 | 254.620.000 |
| QLTPN - 4P 40 | 40 | 380 | 1400 | 40.000 | 5000 | 172.730.000 | 215.910.000 | 269.170.000 | 312.350.000 | |
|  | QUẠT THỜI LÒ | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Độ ồn | Tần số | Trọng Lượng | Hiệu Deton |
| | DETON ZYJ | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | (dB) | Hz | Kg | Đơn Giá |
| | ZYJD-100 | 100 | 220 | 2800 | 132 | 330 | 60 | 50 | 6 | 1.490.000 |
| | ZYJD-150 | 150 | 220 | 2800 | 192 | 490 | 65 | 50 | 6,5 | 1.680.000 |
|  | QUẠT LY TÂM | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Độ ồn | Tần số | Đường kính | Hiệu Deton |
| | HÚT BÉP DETON | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | (dB) | Hz | Cánh (mm) | Đơn Giá |
| | YT2-8A (3 tốc độ) | 500 | 220 | 1400 | 1110-1349 | 555-579 | <65 | 50 | 280 | 3.250.000 |
|  | YT2-8A-III (3 tốc độ) | 500 | 220 | 1400 | 1110-1350 | 555-580 | <65 | 50 | 280 | 3.900.000 |
|  | QUẠT LY TÂM | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Độ ồn | Tần số | Đường kính | Hiệu Deton |
| | DETON 4-72-A | (KW) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | (dB) | Hz | Cánh (mm) | Đơn Giá |
| | 4-72-3.2A | 2,2 | 380 | 2900 | 1688-3517 | 1300-792 | <78 | 50 | 320 | 15.400.000 |
| | 4-72-3.2A | 1,1 | 380 | 1450 | 844-1758 | 324-198 | <72 | 50 | 320 | 13.700.000 |
| | 4-72-3.6A | 3 | 380 | 2900 | 2664-5268 | 1578-989 | <85 | 50 | 360 | 19.100.000 |
| | 4-72-3.6A | 1,1 | 380 | 1450 | 1332-2634 | 393-247 | <76 | 50 | 360 | 15.000.000 |





| | | | | | | | | | | |
|--|-------------------------|------------------|----------------|-------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------|--------------------|---------------------|
|  | Ly Tâm Hút Khói | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Độ ồn | Tần số | Đường kính | Hiệu Deton |
| | Deton 11-62A | (KW) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | (dB) | Hz | Cánh (mm) | Đơn Giá |
| | 11-62-2.5A | 0,55 | 220/380 | 1420 | 1160 ~ 2060 | 455 ~ 78 | <71 | 50 | 250 | 6.590.000 |
| | 11-62-2.8A | 0,75 | 220/380 | 1420 | 2040 ~ 3150 | 590 ~ 348 | <72 | 50 | 280 | 7.820.000 |
| | 11-62-3A | 1,5 | 380 | 1420 | 2500 ~ 3400 | 713 ~ 584 | <76 | 50 | 300 | 11.190.000 |
| | 11-62-3A | 2,2 | 380 | 1420 | 3700 ~ 4000 | 300 ~ 237 | <78 | 50 | 300 | 14.030.000 |
| | 11-62-3.5A | 1,1 | 380 | 960 | 2970 ~ 4610 | 405 ~ 230 | <75 | 50 | 350 | 11.990.000 |
| | 11-62-3.5A | 3 | 380 | 1420 | 4630 ~ 7199 | 903 ~ 509 | <82 | 50 | 350 | 16.280.000 |
| | 11-62-4A | 3 | 380 | 960 | 6460 ~ 7880 | 504 ~ 415 | <78 | 50 | 400 | 22.770.000 |
| | 11-62-4.5A | 4 | 380 | 960 | 6760 ~ 9930 | 727 ~ 726 | <77 | 50 | 450 | 26.420.000 |
| | 11-62-4.5A | 5,5 | 380 | 960 | 8500 ~ 12800 | 783 ~ 725 | <81 | 50 | 450 | 31.450.000 |
| 11-62-5A | 7,5 | 380 | 960 | 14000 ~ 15300 | 666 ~ 531 | <85 | 50 | 500 | 43.400.000 | |
|  | QUẠT | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Độ ồn | Tần số | Trọng Lượng | Hiệu Soffnet |
| | LY TÂM MINI | (W) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | (dB) | Hz | Kg | Đơn Giá |
| | KVC-85 | 85 | 220 | 2800 | 300 | 300 | 61 | 50 | 5 | 1.160.000 |
| | KVC-120 | 120 | 220 | 2800 | 330 | 350 | 62 | 50 | 5,5 | 1.260.000 |
| | KVC-240 | 240 | 220 | 2800 | 500 | 550 | 64 | 50 | 7 | 1.520.000 |
| | KVC-350 | 350 | 220 | 2800 | 800 | 750 | 65 | 50 | 9 | 1.810.000 |
| | KVC-500 | 500 | 220 | 2800 | 1000 | 850 | 68 | 50 | 14 | 2.810.000 |
| | Quạt Ly Tâm | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Độ ồn | Tần số | Trọng Lượng | Hiệu Soffnet |
| Nhập Khẩu CF | (KW) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | (dB) | Hz | Kg | Đơn Giá | |
| CF-1.5A-0.37KW | 0,37 | 220 | 2800 | 830~1080 | 790~748 | <72 | 50 | 9 | 2.620.000 | |
| CF-2.0A-0.37KW | 0,37 | 220 | 1400 | 650~1125 | 280~210 | <62 | 50 | 19 | 3.140.000 | |
|  | Quạt Ly Tâm Siêu | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Độ ồn | Tần số | Trọng Lượng | Hiệu Soffnet |
| | Cao Áp Nhập Khẩu | (KW) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | (dB) | Hz | Kg | Đơn Giá |
| | 9-19 -4.5A-4KW | 4 | 380 | 2900 | 1174~2062 | 4603~4447 | <75 | 50 | 83 | 11.440.000 |
| | 9-19 -4.5A-5.5KW | 5,5 | 380 | 2900 | 2280~2504 | 4297~4112 | <78 | 50 | 101 | 15.630.000 |
| | 9-19 -5A-7.5KW | 7,5 | 380 | 2900 | 1610~2844 | 5697~5517 | <83 | 50 | 120 | 19.850.000 |
| | 9-19 -5A-11KW | 11 | 380 | 2900 | 3166~3488 | 5323~5080 | <90 | 50 | 160 | 26.150.000 |






| | | | | | | | | | | |
|---|--------------------------|------------------|----------------|------------------|-------------------|---------------|-------------------|--------------------|--------------------|---------------------|
|  | Quạt Ly Tâm Hộp | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Độ ồn | Tần số | Trọng Lượng | Hiệu Soffnet |
| | Tiêu Âm Nhập Khẩu | (KW) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | (dB) | Hz | Kg | Đơn Giá |
| | DT 9-1-1.5KW | 1,5 | 380 | 1400 | 2736~5448 | 514~491 | <71 | 50 | 46 | 14.750.000 |
| | DT 12-12-3KW | 3 | 380 | 1250 | 5033~9414 | 610~475 | <73 | 50 | 70 | 19.000.000 |
| | DT-15-4KW | 4 | 380 | 930 | 6910~11623 | 441~272 | <73 | 50 | 117 | 22.960.000 |
| | DT-18-5.5KW | 5,5 | 380 | 930 | 10601~18869 | 657~471 | <74 | 50 | 156 | 28.880.000 |
| DT-20-7.5KW | 7,5 | 380 | 800 | 10815~22665 | 625~468 | <75 | 50 | 215 | 35.260.000 | |
|  | QUẠT SÒ GANG | Công suất | Điện áp | Lưu Lượng | Vòng tua | Cột áp | Miệng Thổi | Trọng Lượng | Tần số | Hiệu Soffnet |
| | Nhập Khẩu | (W) | (V) | (m3/h) | (v/p) | (Pa) | (mm) | Kg | (Hz) | Đơn Giá |
| | CZR 180 | 180 | 220 | 390 | 2800 | 800 | 60 | 8 | 50 | 3.040.000 |
| | CZR 250 | 250 | 220 | 450 | 2800 | 900 | 68 | 9 | 50 | 3.070.000 |
| | CZR 370 | 370 | 220 | 630 | 2800 | 1400 | 75 | 18 | 50 | 4.870.000 |
| | CZR 550 | 550 | 220 | 852 | 2800 | 1500 | 75 | 19 | 50 | 5.130.000 |
| | CZR 750 | 750 | 220 | 990 | 2800 | 1900 | 90 | 21 | 50 | 6.510.000 |
| | CZR 950 | 950 | 220 | 1296 | 2800 | 2000 | 90 | 23 | 50 | 6.720.000 |
| | CZR 1500 | 1500 | 380 | 1710 | 2800 | 2400 | 120 | 37 | 50 | 10.070.000 |
| | CZR 2200 | 2200 | 380 | 2334 | 2800 | 3200 | 120 | 48 | 50 | 10.920.000 |
| | CZR 3000 | 3000 | 380 | 2736 | 2800 | 4100 | 140 | 50 | 50 | 12.830.000 |
|  | Ly Tâm Hút Khói | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Độ ồn | Tần số | Trọng Lượng | Hiệu Soffnet |
| | Nhập Khẩu | (KW) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | (dB) | Hz | Kg | Đơn Giá |
| | 11-62-2.8A-0.75KW | 0,75 | 220/380 | 1400 | 1370~2760 | 480~345 | <67 | 50 | 28 | 5.900.000 |
| | 11-62-3.5A-1.1KW | 1,1 | 380 | 910 | 3200~5080 | 438~367 | <69 | 50 | 47 | 8.210.000 |
| | 11-62-3A-1.5KW | 1,5 | 220/380 | 1400 | 2150~4270 | 654~535 | <73 | 50 | 43 | 7.950.000 |
| | 11-62-3.5A-2.2KW | 2,2 | 220/380 | 1420 | 4000~6500 | 1000~920 | <70 | 50 | 48 | 10.610.000 |
| | 11-62-3.5A-3KW | 3 | 220/380 | 1450 | 5075~8065 | 1000~840 | <78 | 50 | 54 | 11.460.000 |
| | 13-48-3.55A-4KW | 4 | 380 | 1450 | 3021~9051 | 986~1173 | <79 | 50 | 110 | 10.970.000 |
| | 11-62-4.5A-4KW | 4 | 380 | 960 | 7342~11120 | 880~837 | <78 | 50 | 105 | 15.110.000 |
| | 13-48-4A-5.5KW | 5,5 | 380 | 1450 | 5228~10070 | 1375~1561 | <82 | 50 | 135 | 15.840.000 |
| | 11-62-5A-5.5KW | 5,5 | 380 | 960 | 8857~13021 | 11447~1018 | <77 | 50 | 160 | 16.960.000 |
| | 11-62-6A-7.5KW | 7,5 | 380 | 960 | 9820~16894 | 1200~990 | <83 | 50 | 190 | 24.010.000 |
| 11-62-6.5A-11KW | 11 | 380 | 960 | 10800~21000 | 1270~1100 | <85 | 50 | 250 | 29.660.000 | |



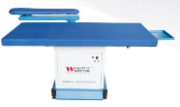
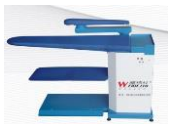



|  | Quạt Ly Tâm | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Motor TQ/VN | Motor TECO | INOX 304 | INOX 304 |
|---|----------------|-----------|---------|----------|------------|--------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Siêu Cao Áp | (HP) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | Đơn Giá | Đơn Giá | Motor VN | Motor TECO |
| | QLTSC - 2P 01 | 1 | 220/380 | 2800 | 500 | 2500 | 4.380.000 | 6.800.000 | 10.950.000 | 13.370.000 |
| | QLTSC - 2P 02 | 2 | 220/380 | 2800 | 800 | 3000 | 5.130.000 | 7.950.000 | 12.830.000 | 15.650.000 |
| | QLTSC - 2P 03 | 3 | 220/380 | 2800 | 1100 | 3500 | 7.190.000 | 10.280.000 | 17.980.000 | 21.070.000 |
| | QLTSC - 2P 05 | 5,5 | 380 | 2800 | 1500 | 4000 | 9.740.000 | 13.740.000 | 24.350.000 | 28.350.000 |
| | QLTSC - 2P 7.5 | 7,5 | 380 | 2800 | 2100 | 4500 | 14.820.000 | 21.160.000 | 37.050.000 | 43.390.000 |
| | QLTSC - 2P 10 | 10 | 380 | 2800 | 2800 | 5000 | 17.520.000 | 25.400.000 | 43.800.000 | 51.680.000 |
| | QLTSC - 2P 15 | 15 | 380 | 2800 | 3500 | 5500 | 24.080.000 | 34.920.000 | 60.200.000 | 71.040.000 |
| | QLTSC - 2P 20 | 20 | 380 | 2800 | 4500 | 6000 | 28.440.000 | 41.240.000 | 71.100.000 | 83.900.000 |
| | QLTSC - 2P 25 | 25 | 380 | 2800 | 5000 | 6500 | 33.070.000 | 51.260.000 | 82.680.000 | 100.870.000 |
| | QLTSC - 2P 30 | 30 | 380 | 2800 | 5500 | 7000 | 42.270.000 | 62.980.000 | 105.680.000 | 126.390.000 |
| | QLTSC - 2P 40 | 40 | 380 | 2800 | 6500 | 10000 | 57.330.000 | 93.720.000 | 143.330.000 | 179.720.000 |
| | QLTSC - 2P 50 | 50 | 380 | 2800 | 8000 | 17000 | 70.300.000 | 128.010.000 | 175.750.000 | 233.460.000 |
| | QLTSC - 2P 75 | 75 | 380 | 2800 | 10000 | 20000 | 115.500.000 | 177.450.000 | 288.750.000 | 350.700.000 |
| | QLTSC - 2P 100 | 100 | 380 | 2800 | 15000 | 22000 | 183.720.000 | 242.910.000 | 459.300.000 | 518.490.000 |
|  | Quạt Ly Tâm | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Motor TQ/VN | Motor TECO | INOX 304 | INOX 304 |
| | Cao Áp | (HP) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | Đơn Giá | Đơn Giá | Motor VN | Motor TECO |
| | QLT - 2P 0,5 | 1/2 | 220/380 | 2800 | 800 | 1000 | 3.310.000 | | 8.280.000 | |
| | QLT - 2P 01 | 1 | 220/380 | 2800 | 1200 | 1500 | 4.220.000 | 6.380.000 | 10.550.000 | 12.710.000 |
| | QLT - 2P 02 | 2 | 220/380 | 2800 | 2400 | 2000 | 5.110.000 | 7.490.000 | 12.780.000 | 15.160.000 |
| | QLT - 2P 03 | 3 | 220/380 | 2800 | 3600 | 2500 | 6.680.000 | 9.810.000 | 16.700.000 | 19.830.000 |
| | QLT - 2P 05 | 5,5 | 380 | 2800 | 6000 | 3000 | 9.590.000 | 13.420.000 | 23.980.000 | 27.810.000 |
| | QLT - 2P 7,5 | 7,5 | 380 | 2800 | 8000 | 3300 | 14.160.000 | 20.200.000 | 35.400.000 | 41.440.000 |
| | QLT - 2P 10 | 10 | 380 | 2800 | 10000 | 3700 | 16.620.000 | 23.220.000 | 41.550.000 | 48.150.000 |
| | QLT - 2P 15 | 15 | 380 | 2800 | 15000 | 4000 | 26.240.000 | 35.690.000 | 65.600.000 | 75.050.000 |
| | QLT - 2P 20 | 20 | 380 | 2800 | 18000 | 4500 | 33.630.000 | 44.410.000 | 84.080.000 | 94.860.000 |
| | QLT - 2P 25 | 25 | 380 | 2800 | 21000 | 4800 | 40.970.000 | 56.020.000 | 102.430.000 | 117.480.000 |
| | QLT - 2P 30 | 30 | 380 | 2800 | 25000 | 5100 | 46.220.000 | 65.760.000 | 115.550.000 | 135.090.000 |

|  | Quạt Ly Tâm | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Motor TQ/VN | Motor TECO | INOX 304 | INOX 304 |
|---|--------------|-----------|---------|----------|------------|--------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Trung Áp | (HP) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | Đơn Giá | Đơn Giá | Motor VN | Motor TECO |
| | QLT - 4P 0,5 | 1/2 | 220/380 | 1400 | 1400 | 500 | 3.590.000 | | 8.980.000 | |
| | QLT - 4P 01 | 1 | 220/380 | 1400 | 1600 | 700 | 4.430.000 | 7.050.000 | 11.080.000 | 13.700.000 |
| | QLT - 4P 02 | 2 | 220/380 | 1400 | 3200 | 1000 | 5.700.000 | 7.790.000 | 14.250.000 | 16.340.000 |
| | QLT - 4P 03 | 3 | 220/380 | 1400 | 5000 | 1200 | 7.680.000 | 10.030.000 | 19.200.000 | 21.550.000 |
| | QLT - 4P 05 | 5,5 | 380 | 1400 | 6500 | 1500 | 10.150.000 | 14.150.000 | 25.380.000 | 29.380.000 |
| | QLT - 4P 7,5 | 7,5 | 380 | 1400 | 9000 | 2000 | 14.940.000 | 20.410.000 | 37.350.000 | 42.820.000 |
| | QLT - 4P 10 | 10 | 380 | 1400 | 12000 | 2500 | 18.510.000 | 24.780.000 | 46.280.000 | 52.550.000 |
| | QLT - 4P 15 | 15 | 380 | 1400 | 15000 | 3000 | 25.500.000 | 34.620.000 | 63.750.000 | 72.870.000 |
| | QLT - 4P 20 | 20 | 380 | 1400 | 20000 | 3500 | 34.710.000 | 42.690.000 | 86.780.000 | 94.760.000 |
| | QLT - 4P 25 | 25 | 380 | 1400 | 25000 | 4000 | 43.890.000 | 56.420.000 | 109.730.000 | 122.260.000 |
| | QLT - 4P 30 | 30 | 380 | 1400 | 30000 | 4500 | 52.380.000 | 68.400.000 | 130.950.000 | 146.970.000 |
| | QLT - 4P 40 | 40 | 380 | 1400 | 40000 | 5000 | 64.290.000 | 89.750.000 | 160.730.000 | 186.190.000 |
| | QLT - 4P 50 | 50 | 380 | 1400 | 50000 | 5200 | 89.480.000 | 107.880.000 | 223.700.000 | 242.100.000 |
| | | | | | | | | | | |
|  | Quạt Ly Tâm | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Motor TQ/VN | Motor TECO | INOX 304 | INOX 304 |
| | Thấp Áp | (HP) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | Đơn Giá | Đơn Giá | Motor VN | Motor TECO |
| | QLT - 6P 0,5 | 1/2 | 380 | 960 | 1400 | 200 | 5.600.000 | | 14.000.000 | |
| | QLT - 6P 01 | 1 | 380 | 960 | 1600 | 300 | 5.980.000 | 8.600.000 | 14.950.000 | 17.570.000 |
| | QLT - 6P 02 | 2 | 380 | 960 | 3200 | 500 | 7.840.000 | 11.310.000 | 19.600.000 | 23.070.000 |
| | QLT - 6P 03 | 3 | 380 | 960 | 5000 | 700 | 10.030.000 | 14.670.000 | 25.080.000 | 29.720.000 |
| | QLT - 6P 05 | 5,5 | 380 | 960 | 6500 | 900 | 15.940.000 | 22.220.000 | 39.850.000 | 46.130.000 |
| | QLT - 6P 7,5 | 7,5 | 380 | 960 | 9000 | 1200 | 18.550.000 | 26.610.000 | 46.380.000 | 54.440.000 |
| | QLT - 6P 10 | 10 | 380 | 960 | 12000 | 1400 | 26.310.000 | 35.220.000 | 65.780.000 | 74.690.000 |
| | QLT - 6P 15 | 15 | 380 | 960 | 15000 | 1800 | 34.420.000 | 48.810.000 | 86.050.000 | 100.440.000 |
| | QLT - 6P 20 | 20 | 380 | 960 | 20000 | 2200 | 45.490.000 | 61.340.000 | 113.730.000 | 129.580.000 |
| | QLT - 6P 25 | 25 | 380 | 960 | 25000 | 2600 | 53.950.000 | 73.350.000 | 134.880.000 | 154.280.000 |
| | QLT - 6P 30 | 30 | 380 | 960 | 30000 | 3000 | 59.470.000 | 89.850.000 | 148.680.000 | 179.060.000 |

|  | Quạt Ly Tâm | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Motor TQ/VN | Motor TECO | INOX 304 | INOX 304 |
|---|--------------------|-----------|---------|----------|------------|--------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | Gián Tiếp | (HP) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | Đơn Giá | Đơn Giá | Motor VN | Motor TECO |
| | QLTG - 4P 01 | 1 | 220/380 | 1400 | 1600 | 700 | 6.800.000 | 9.360.000 | 17.000.000 | 19.560.000 |
| | QLTG - 4P 02 | 2 | 220/380 | 1400 | 3.200 | 1000 | 8.220.000 | 10.280.000 | 20.550.000 | 22.610.000 |
| | QLTG - 4P 03 | 3 | 220/380 | 1400 | 5.000 | 1200 | 10.430.000 | 13.100.000 | 26.080.000 | 28.750.000 |
| | QLTG - 4P 05 | 5,5 | 380 | 1400 | 6.500 | 1500 | 14.400.000 | 18.250.000 | 36.000.000 | 39.850.000 |
| | QLTG - 4P 7,5 | 7,5 | 380 | 1400 | 9.000 | 2000 | 19.300.000 | 24.360.000 | 48.250.000 | 53.310.000 |
|  | QLTG - 4P 10 | 10 | 380 | 1400 | 12.000 | 2500 | 25.380.000 | 31.830.000 | 63.450.000 | 69.900.000 |
| | QLTG - 4P 15 | 15 | 380 | 1400 | 15.000 | 3000 | 31.710.000 | 40.050.000 | 79.280.000 | 87.620.000 |
| | QLTG - 4P 20 | 20 | 380 | 1400 | 18.000 | 3500 | 54.320.000 | 64.160.000 | 135.800.000 | 145.640.000 |
| | QLTG - 4P 25 | 25 | 380 | 1400 | 25.000 | 3700 | 65.830.000 | 80.310.000 | 164.580.000 | 179.060.000 |
| | QLTG - 4P 30 | 30 | 380 | 1400 | 30.000 | 4000 | 77.850.000 | 97.130.000 | 194.630.000 | 213.910.000 |
| | QLTG - 4P 40 | 40 | 380 | 1400 | 38.000 | 4200 | 97.510.000 | 121.140.000 | 243.780.000 | 267.410.000 |
| | QLTG - 4P 50 | 50 | 380 | 1400 | 45.000 | 3700 | 131.600.000 | 159.280.000 | 329.000.000 | 356.680.000 |
| | QLTG - 4P 60 | 60 | 380 | 1400 | 60.000 | 3700 | 147.020.000 | 187.940.000 | 367.550.000 | 408.470.000 |
| | QLTG - 4P 75 | 75 | 380 | 1400 | 70.000 | 3700 | 172.290.000 | 217.390.000 | 430.730.000 | 475.830.000 |
| | QLTG - 4P 100 | 100 | 380 | 1400 | 95000 | 3700 | 199.540.000 | 259.840.000 | 498.850.000 | 559.150.000 |
|   | Ly Tâm Gián Tiếp | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Motor TQ | Motor TECO | INOX 304 | INOX 304 |
| | Cao Áp (Trục Dầu) | (HP) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | Đơn Giá | Đơn Giá | Motor VN | Motor TECO |
| | QLGT - 2P 01 | 1 | 220/380 | 2800 | 1.200 | 1.500 | 7.630.000 | 9.860.000 | 19.080.000 | 21.310.000 |
| | QLGT - 2P 02 | 2 | 220/380 | 2800 | 2.400 | 2.000 | 10.570.000 | 12.970.000 | 26.430.000 | 28.830.000 |
| | QLGT - 2P 03 | 3 | 220/380 | 2800 | 3.600 | 2.500 | 14.140.000 | 17.410.000 | 35.350.000 | 38.620.000 |
| | QLGT - 2P 05 | 5,5 | 380 | 2800 | 6.000 | 3.000 | 18.810.000 | 22.830.000 | 47.030.000 | 51.050.000 |
| | QLGT - 2P 7,5 | 7,5 | 380 | 2800 | 8.000 | 3.300 | 25.330.000 | 30.830.000 | 63.330.000 | 68.830.000 |
| | QLGT - 2P 10 | 10 | 380 | 2800 | 10.000 | 3.700 | 31.870.000 | 38.150.000 | 79.680.000 | 85.960.000 |
| | QLGT - 2P 15 | 15 | 380 | 2800 | 15.000 | 4.000 | 39.680.000 | 48.660.000 | 99.200.000 | 108.180.000 |
| | QLGT - 2P 20 | 20 | 380 | 2800 | 18.000 | 4.500 | 63.660.000 | 74.460.000 | 159.150.000 | 169.950.000 |
| | QLGT - 2P 25 | 25 | 380 | 2800 | 21.000 | 4.800 | 74.490.000 | 89.950.000 | 186.230.000 | 201.690.000 |
| | QLGT - 2P 30 | 30 | 380 | 2800 | 25.000 | 5.100 | 86.890.000 | 106.170.000 | 217.230.000 | 236.510.000 |
| | QLGT - 2P 40 | 40 | 380 | 2800 | 28.000 | 5.500 | 107.160.000 | 128.210.000 | 267.900.000 | 288.950.000 |
| | QLGT - 2P 50 | 50 | 380 | 2800 | 30.000 | 6.000 | 130.060.000 | 156.900.000 | 325.150.000 | 351.990.000 |

| | | | | | | | | | | |
|--|-----------------------|------------------|----------------|-------------------|-------------------|-------------------|--------------------------------|-----------------------------|-------------------------------------|-----------------------------|
|  | QUẠT SÒ NHÔM | Công suất | Điện áp | Lưu Lượng | Vòng tua | Cột áp | MIỆNG HÚT | Độ ồn | ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ |
| | Quạt Việt Nam | (HP) | (V) | (m3/h) | (v/p) | (Pa) | MIỆNG THỎI | dB | Motor Mới | Motor TECO |
| | QSN ½ HP | 1/2 | 380V/220V | 800 | 2800 | 1.000 | 130 - 85mm | <65 | 3.460.000 | |
| | QSN 1 HP | 1 | 380V/220V | 1.200 | 2800 | 1.500 | 125 - 105mm | <67 | 4.730.000 | 6.960.000 |
| | QSN 2 HP | 2 | 380V/220V | 2.400 | 2800 | 2.000 | 155 - 114mm | <72 | 5.750.000 | 8.150.000 |
| | QSN 3 HP | 3 | 380V/220V | 3.600 | 2800 | 2.500 | 155 - 130mm | <80 | 7.200.000 | 10.470.000 |
| | QSN 5 HP | 5,5 | 380V | 6.000 | 2800 | 3.000 | 200 - 160mm | <84 | 10.810.000 | 14.830.000 |
| | QSN 7.5 HP | 7,5 | 380V | 7.300 | 2800 | 4.500 | 220 - 180mm | <86 | 16.480.000 | 21.980.000 |
| | QSN 10 HP | 10 | 380V | 8.000 | 2800 | 5.000 | 220 - 180mm | <88 | 18.180.000 | 24.460.000 |
|  | QUẠT THÔNG GIÓ | Công Suất | Điện áp | Lưu Lượng | Vòng tua | Đường kính | ĐƠN GIÁ - Motor Làm Mới | | ĐƠN GIÁ - Motor Mới (Khuếch) | |
| | Quạt Việt Nam | (W) | (V) | (m3/h) | (v/p) | khung (mm) | 2 Mặt Lưới | 1Lá Sách & 1Lưới | 2 Mặt Lưới | 1Lá Sách & 1Lưới |
| | QVKV 30 CM | 120 | 220/380 | 900 | 1400 | 300 x 300 | 870.000 | 1.000.000 | 1.870.000 | 2.000.000 |
| | QVKV 40 CM | 180 | 220/380 | 1.500 | 1400 | 400 x 400 | 1.130.000 | 1.300.000 | 2.290.000 | 2.450.000 |
| | QVKV 50 CM | 250 | 220/380 | 4.500 | 1400 | 500 x 500 | 1.310.000 | 1.500.000 | 2.680.000 | 2.870.000 |
| | QVKV 60 CM | 370 | 220/380 | 7.000 | 1400 | 600 x 600 | 1.490.000 | 1.770.000 | 3.090.000 | 3.370.000 |
| | QVKV 70 CM | 550 | 220/380 | 11.000 | 1400 | 700 x 700 | 3.460.000 | 3.790.000 | 5.260.000 | 5.590.000 |
| | QVKV 80 CM | 750 | 220/380 | 13.000 | 1400 | 800 x 800 | 3.720.000 | 4.220.000 | 5.820.000 | 6.320.000 |
| | QVKV 90 CM | 1100 | 220/380 | 18.000 | 1400 | 900 x 900 | 4.950.000 | 5.560.000 | 7.350.000 | 7.960.000 |
|  | Thông Gió Nóc | Công suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu lượng | Cột áp | Kích thước | Kích thước | Độ ồn | Đơn Giá |
| | Mã hàng | W | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | cánh (mm) | đế (mm) | dB | Quạt Việt Nam |
| | TGN 30 | 120 | 220/380 | 1400 | 2200 | 68 | Ø 300 | 500 x 500 | 65 | 3.970.000 |
| | TGN 35 | 130 | 220/380 | 1400 | 2680 | 90 | Ø 350 | 550 x 550 | 67 | 4.680.000 |
| | TGN 40 | 150 | 220/380 | 1400 | 2880 | 95 | Ø 400 | 600 x 600 | 67 | 4.880.000 |
| | TGN 50 | 360 | 220/380 | 1400 | 5700 | 118 | Ø 500 | 700 x 700 | 72 | 6.000.000 |
| | TGN 60 | 500 | 220/380 | 1400 | 8700 | 180 | Ø 600 | 800 x 800 | 80 | 6.900.000 |
|  | QUẠT ĐỨNG | Công suất | Điện áp | Đường kính | Lượng Gió | Độ ồn | ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ | Motor TECO |
| | CÔNG SUẤT | HP | V | cánh (mm) | m³/min | dB | Motor Làm Mới | Motor Mới 100% | INOX 304 | Chống Cháy Nổ |
| | QĐ 500 VN | 1/4 | 220/380 | Ø 500 | 200 | 76 | 1.650.000 | 2.130.000 | 6.390.000 | 8.930.000 |
| | QĐ 600 VN | 1/2 | 220/380 | Ø 600 | 250 | 80 | 1.730.000 | 2.640.000 | 7.920.000 | 10.440.000 |
| | QĐ 700 VN | 1 | 220/380 | Ø 700 | 350 | 86 | 2.180.000 | 3.180.000 | 9.540.000 | 11.780.000 |
| | QUẠT TREO | Công suất | Điện áp | Đường kính | Lượng Gió | Độ ồn | ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ | ĐƠN GIÁ | Motor TECO |

| | | | | | | | | | | |
|---|-----------------------|------------------|----------------|------------------|--------------------------|------------------|----------------------|-------------------------|-------------------|----------------------|
|  | CÔNG SUẤT | HP | V | cánh (mm) | m³/min | dB | Motor Làm Mới | Motor Mới 100% | INOX 304 | Chống Cháy Nổ |
| | QTR 500 VN | 1/4 | 220/380 | Ø 500 | 200 | 76 | 1.500.000 | 1.980.000 | 5.940.000 | 8.780.000 |
| | QTR 600 VN | 1/2 | 220/380 | Ø 600 | 250 | 80 | 1.530.000 | 2.440.000 | 7.320.000 | 10.240.000 |
| | QTR 700 VN | 1 | 220/380 | Ø 700 | 350 | 86 | 1.980.000 | 2.980.000 | 8.940.000 | 11.580.000 |
|  | Buồng Hút Sơn | Công Suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu Lượng | Cột Áp | Công Suất | Kích Thước (mm) | Giá Motor | Giá Motor |
| | | Quạt (HP) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | Bơm (HP) | Dài x Rộng x Cao | VN | TECO |
| | HS - 1.200 | 1,5 | 220/380 | 1400 | 8000 | 200 | 1 | 1.200x1.100x1.900 | 29.840.000 | 32.170.000 |
| | HS - 2.400 | 2 cái x 1,5 | 220/380 | 1400 | 16000 | 200 | 1,5 | 2.400x1.100x1.900 | 51.330.000 | 55.980.000 |
|   | Quạt Hút Bụi | Công Suất | Túi Vải | Điện áp | Lưu Lượng | Miệng hút | Cột Áp | Kích Thước (mm) | Giá Motor | Giá Motor |
| | | Quạt (HP) | (bộ) | (V) | Gió (m3/h) | mm | (Pa) | Dài x Rộng x Cao | VN | TeCo |
| | QHB - 2P 1/1 | 1 | 1 Ø400 | 220/380 | 1200 | 2 x 80 | 1500 | 900x500x2.600 | 8.010.000 | 10.170.000 |
| | QHB - 2P 2/1 | 2 | 1 Ø600 | 220/380 | 2400 | 2 x 120 | 2000 | 1.000x700x2.600 | 8.730.000 | 11.060.000 |
| | QHB - 2P 3/2 | 3 | 2 Ø500 | 220/380 | 3600 | 4 x 120 | 2500 | 1.500x600x2.600 | 10.910.000 | 14.080.000 |
| | QHB - 2P 5/2 | 5,5 | 2 Ø600 | 380 | 6000 | 4 x 150 | 3000 | 1.800x700x2.600 | 13.970.000 | 17.860.000 |
| | QHB - 2P 7,5/4 | 7,5 | 4 Ø500 | 380 | 8000 | 6 x 120 | 3300 | 1.800x1.400x2.600 | 20.900.000 | 26.230.000 |
| | QHB - 2P 10/4 | 10 | 4 Ø600 | 380 | 10000 | 6 x 150 | 3700 | 2.000x1.600x2.600 | 26.250.000 | 32.340.000 |
| | QHB - 2P 10/6 | 10 | 6 Ø500 | 380 | 10000 | 8 x 150 | 3700 | 2.200x1.400x2.600 | 29.830.000 | 35.920.000 |
| | QHB - 2P 15/4 | 15 | 4 Ø700 | 380 | 15000 | 8 x 150 | 4000 | 2.200x1.700x2.600 | 32.910.000 | 41.610.000 |
| | QHB - 2P 15/6 | 15 | 6 Ø600 | 380 | 15000 | 10 x 150 | 4000 | 2.400x1.700x2.600 | 36.150.000 | 44.850.000 |
| QHB - 2P 20/8 | 20 | 8 Ø500 | 380 | 18000 | 6 x 200 | 4500 | 2.400x1.700x2.600 | 44.860.000 | 55.320.000 | |
|  | Máy Hút Chi | Công Suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu Lượng | Cột Áp | Độ ồn | Kích Thước (mm) | Giá Motor | Giá Motor |
| | | Quạt (HP) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | dB | Dài x Rộng x Cao | VN | TECO |
| | MHC - 4P 02 | 2 | 380 | 1400 | 3200 | 800 | <68 | 1.300 x 600 x 1.450 | 12.390.000 | 14.380.000 |
| | MHC - 4P 03 | 3 | 380 | 1400 | 5000 | 1200 | <72 | 1.900 x 800 x 1.550 | 14.940.000 | 17.530.000 |
| | MHC - 4P 05 | 5 | 380 | 1400 | 6500 | 1500 | <78 | 2.100 x 900 x 1.700 | 17.690.000 | 21.420.000 |
| MHC - 4P 7,5 | 7,5 | 380 | 1400 | 9000 | 2000 | <81 | 2.200 x 950 x 1.750 | 23.780.000 | 28.680.000 | |

| | | | | | | | | | | |
|--|------------------------------------|------------------|----------------|-----------------|-------------------|-------------------|------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|
|  | Máy Hút Chi Nhập Khẩu | Công Suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu Lượng | Cột Áp | Miếng hút | Kích Thước (mm) | Trọng Lượng | Hàng Nhập Khẩu |
| | | Quạt (KW) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | (Pa) | chi | Dài x Rộng x Cao | Kg | Đơn Giá |
| | SH 1080 | 2,2 | 220 | 1400 | 6900 | 600 | 530 x 130 | 1.640x800x1.430 | 126 | 21.000.000 |
| | SH 1081 | 4 | 380 | 1400 | 11676 | 700 | 580 x 190 | 1.640x800x1.431 | 140 | 24.000.000 |
|  | Bàn Để Là Công Nghiệp | Công Suất | Điện áp | Vòng tua | Lưu Lượng | Công Suất | Cột Áp | Kích Thước (mm) | Tần số | Hàng Nhập Khẩu |
| | | Quạt (KW) | (V) | (v/p) | Gió (m3/h) | Nhiệt (KW) | (MPa) | Dài x Rộng x Cao | (Hz) | Đơn Giá |
| | SH-1200 | 0,8 | 220/380 | 2800 | 0,328 | 1 | 0,45 | 1250x 800 x 850 | 50 | 7.580.000 |
| | SH-1500 | 0,8 | 220/380 | 2800 | 0,361 | 1 | 0,45 | 1500x 800 x 850 | 50 | 7.880.000 |
|  | SH-1201 | 0,8 | 220/380 | 2800 | 0,361 | 1 | 0,45 | 1250x 800 x 850 | 50 | 8.880.000 |
| | SH-1501 | 0,8 | 220/380 | 2800 | 0,361 | 1 | 0,45 | 1500x 800 x 850 | 50 | 9.400.000 |
|  | SH-1050 | 0,8 | 220/380 | 2800 | 0,361 | 1,2 | 0,45 | 1410 x 560 x 820 | 50 | 11.580.000 |
|  | W-880 | 0,8 | 220/380 | 2800 | 0,361 | 1 | 0,45 | 1250 x 800 x 850 | 50 | 28.790.000 |
|  | Bàn Là Hơi Nước Công Nghiệp | Công Suất | Điện áp | Thể tích | Nhiệt độ | Tần số | Cột Áp | Kích Thước (mm) | Trọng Lượng | Hàng Nhập Khẩu |
| | | (KW) | (V) | (Lít) | (oC) | (Hz) | (MPa) | Dài x Rộng x Cao | Kg | Đơn Giá |
| | W-380 | 4 | 220 | 5 | 151 | 50 | 0,45 | 705 x 335 x 390 | 27 | 12.640.000 |
|  | W-580 | 5,5 | 220 | 5 | 151 | 50 | 0,45 | 705 x 335 x 390 | 27 | 14.690.000 |

Ghi chú:

- Giá trên chưa bao gồm thuế GTGT
- Thời gian bảo hành 12 tháng. Riêng đối với Motor đã qua sử dụng bảo hành 6 tháng

Trân trọng được hợp tác và phục vụ Quý Khách!